

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH NGỌC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH NGỌC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH NGOC CONSTRUCTION MATERIALS TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THANH NGOC CONSTRUCTION MATERIALS TRADING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110837111

**3. Ngày thành lập:** 16/09/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 162 Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0355584965

Fax:

Email: hanhchinhketoan493@gmail.com Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810     |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ tư vấn về pháp luật về bất động sản, tư vấn về tài chính bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820     |
| 3.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>-Khảo sát xây dựng<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br>-Kiểm định xây dựng<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Thiết kế, giám sát về phòng cháy chữa cháy theo pháp luật về phòng cháy, chữa cháy<br>- Thiết kế, giám sát hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình<br>- Tư vấn đấu thầu | 7110     |
| 4.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310     |
| 5.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7320     |
| 6.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410     |

|     |                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                        | 9000 |
| 8.  | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu | 9529 |
| 9.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                   | 0810 |
| 10. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                    | 1410 |
| 11. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                  | 1420 |
| 12. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                              | 1430 |
| 13. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                | 2394 |
| 14. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                 | 2395 |
| 15. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                     | 3100 |
| 16. | Sản xuất nhạc cụ                                                                  | 3220 |
| 17. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                              | 3290 |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                           | 3320 |
| 19. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                 | 3600 |
| 20. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                     | 3700 |
| 21. | Xây dựng nhà để ở                                                                 | 4101 |
| 22. | Xây dựng nhà không để ở                                                           | 4102 |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt                                                     | 4211 |
| 24. | Xây dựng công trình đường bộ                                                      | 4212 |
| 25. | Xây dựng công trình điện                                                          | 4221 |
| 26. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                               | 4222 |
| 27. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                | 4223 |
| 28. | Xây dựng công trình công ích khác                                                 | 4229 |
| 29. | Xây dựng công trình thủy                                                          | 4291 |
| 30. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                   | 4292 |
| 31. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                             | 4293 |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                        | 4299 |
| 33. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                  | 4311 |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                       | 4312 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                             | 4321 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí             | 4322 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                    | 4329 |
| 38. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                    | 4330 |
| 39. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                               | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa, Môi giới hàng hóa<br>(trừ đấu giá hàng hóa)                                                            | 4610        |
| 41. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                       | 4620        |
| 42. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641        |
| 43. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                          | 4649        |
| 44. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |
| 45. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653        |
| 47. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                | 4659        |
| 48. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                        | 4662        |
| 49. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663(Chính) |
| 50. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669        |
| 51. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                            | 4690        |
| 52. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 53. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 54. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 55. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 56. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 58. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771        |
| 59. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931        |
| 60. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932        |
| 61. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.                                                                                   | 4933        |
| 62. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                 | 5012        |
| 63. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022        |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                               | 5222        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                   | 5225 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                                                               | 5229 |
| 68. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Phát hành phim, băng video, đĩa DVD-s và các sản phẩm tương tự cho các sân khấu phim điện ảnh, mạng lưới và trạm truyền hình, các rạp chiếu bóng (có nội dung được phép lưu hành). | 5913 |
| 69. | Hoạt động chiếu phim<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim                                                                                                                                                                                                        | 5914 |
| 70. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ Xuất bản sách nhạc và bản nhạc, Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                       | 5920 |
| 71. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                     | 6201 |
| 72. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                       | 6202 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                           | 6209 |
| 74. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                        | 6311 |
| 75. | Cổng thông tin<br>(Trừ báo chí)                                                                                                                                                                                                                                           | 6312 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ VĂN THÀNH NGỌC

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/05/1999

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001099127420

Ngày cấp: 15/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ Dân phố số 3, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ Dân phố số 3, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ VĂN THÀNH NGỌC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/05/1999

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001099127420

Ngày cấp: 15/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ Dân phố số 3, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ Dân phố số 3, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội